

# Giới trong tự sự: Những nền tảng của tự sự học nữ quyền luận

Cao Kim Lan\*

**Tóm tắt:** Tự sự học nữ quyền luận (feminist narratology) được xem là một trong những khuynh hướng tiêu biểu nhất của tự sự học hậu kinh điển. Tuy nhiên, sự kết hợp giữa nữ quyền luận - một hệ hình nghiên cứu quan tâm đến giới, quyền lực và ý thức hệ, với tự sự học - vốn tập trung vào hình thức, cấu trúc và cơ chế vận hành của tự sự, là một quá trình không hề đơn giản. Bài viết tập trung làm sáng tỏ những cơ sở lý thuyết đã tạo nên sự gặp gỡ giữa hai truyền thống nghiên cứu tưởng như khác biệt này. Cụ thể, trên cơ sở khảo sát vai trò trung gian của phân tâm học như một điều kiện tiên quyết cho sự kết nối giữa tự sự học và nữ quyền luận, bài viết phân tích hai phạm trù hạt nhân của tự sự học nữ quyền luận là tính tự sự (narrativity) và giới (gender). Qua đó, nghiên cứu chỉ ra cách thức giới tính và các quan hệ quyền lực giới tham gia vào việc kiến tạo hành vi kể chuyện, điểm nhìn và cấu trúc tự sự, đồng thời làm nổi bật tính đa dạng, phức hợp của các hướng tiếp cận trong tự sự học nữ quyền luận. Bài viết phác họa tiến trình hình thành, những vấn đề cốt lõi và các xu hướng phát triển của tự sự học nữ quyền luận trong bối cảnh tự sự học hậu kinh điển.

**Từ khóa:** giới; tính tự sự; tự sự học nữ quyền luận; tái cấu trúc tự sự.

*Ngày nhận: 11/3/2025; ngày chỉnh sửa: 21/7/2025; ngày chấp nhận đăng: 30/6/2026*

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.2.6>

## 1. Mở đầu

Trong sự phát triển “bành trướng” (Richardson 2000) của tự sự học hậu kinh điển từ cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI, tự sự học nữ quyền luận được xem là một trong những nhánh phát triển tiêu biểu. Sự hình thành của khuynh hướng này đánh dấu nỗ lực kết nối hai truyền thống nghiên cứu tưởng như khác biệt: tự sự học, vốn tập trung vào hình thức, cấu trúc và cơ chế vận hành của tự sự, với nữ quyền luận, quan tâm

đến giới, quyền lực và ý thức hệ. Điểm khởi đầu quan trọng của quá trình này là bài viết “Toward a feminist narratology” (Hướng tới tự sự học nữ quyền luận) (Lanser 1986), trong đó Lanser, thông qua việc phân tích một bức thư của người vợ gửi bạn nhằm tránh sự kiểm soát của người chồng, đã cho thấy cách các vấn đề về giọng kể, diễn ngôn và quyền lực giới có thể trở thành điểm gặp gỡ giữa tự sự học cấu trúc luận và phê bình nữ quyền.

Gần bốn thập niên kể từ khi khái niệm tự sự học nữ quyền (feminist narratology) được định danh, khuynh hướng này đã phát triển mạnh mẽ với nhiều hướng tiếp cận và tranh

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: caokimlanvnh@gmail.com

luận khác nhau. Ở Việt Nam, việc nhìn nhận tự sự học nữ quyền luận như một khuynh hướng của tự sự học hậu kinh điển đã được đề cập trong bài viết “Tự sự học nữ quyền” của Trần Ngọc Hiếu (2018: 270-290); bài viết này với việc nhấn mạnh đến một số thực hành tự sự học nữ quyền của Lanser trên cơ sở tổng quan về khuynh hướng này ở phương Tây như một nhánh của tự sự học hậu kinh điển. Bên cạnh đó, bài viết “Phương pháp tiếp cận của tự sự học nữ quyền luận: Sự hợp nhất giữa tính tự sự và giới” của Cao Kim Lan (2024: 84-96) tập trung vào việc giới thiệu những bình diện cơ bản trong phương pháp tiếp cận tự sự học nữ quyền luận, bao gồm các mô hình: *giọng điệu và giới, cốt truyện và giới, và diễn ngôn tự sự và giới*. Có thể thấy, điểm bắt đầu của khuynh hướng này, đã được đề cập ở mức độ lược thuật tổng quan hoặc đi vào phương pháp tiếp cận cụ thể trong hai bài viết trên với việc ý thức về vấn đề giới và tính tự sự, góp phần định hình nhánh nghiên cứu hậu kinh điển này ở Việt Nam. Tuy nhiên, ở nghiên cứu này, người viết hướng đến việc khảo sát sâu hơn những nhân tố lý thuyết đã làm nên sự gặp gỡ giữa tự sự học và nữ quyền luận, qua đó làm rõ cơ sở nền tảng của phương pháp tiếp cận tự sự học nữ quyền luận trong nghiên cứu văn học.

Để nhận thức rõ hơn các nhân tố nền tảng của sự gặp gỡ giữa tự sự học và nữ quyền luận, trước hết cần trở lại với bài viết “Hướng tới tự sự học nữ quyền luận” của Lanser (1986) - văn bản đánh dấu sự hình thành của khuynh hướng này trong tự sự học hậu kinh điển. Từ đây, những nỗ lực kết hợp hình thức tự sự với quan điểm nữ quyền đã được mở rộng theo nhiều hướng khác nhau. Đúng như Richardson nhận xét: “Chủ nghĩa nữ quyền, được cho là lực lượng trí tuệ quan trọng nhất nửa sau thế kỷ XX, đã (như mong đợi) biến đổi hoàn toàn và hiệu quả lý thuyết và phân tích tự sự theo nhiều cách. Hầu như mọi thành phần hoặc tác nhân trong việc thực

thi tự sự, bao gồm không gian, thời gian, kết thúc, nhân vật, trần thuật, hồi đáp của người đọc, tính tuyến tính hay trật tự tự sự, và thậm chí cả bản thân hiện tượng tự sự, đều phải chịu sự khảo sát (examination) liên tục” (2000: 168). Như thế, ngay từ đầu, tự sự học nữ quyền luận đã được định hình như một nỗ lực kết hợp những vấn đề cốt lõi của hai lĩnh vực, và con đường này không chỉ đánh dấu hành trình từ một lĩnh vực “mạch lạc” sang “phức tạp” (Currie 1998) mà ngày càng cho thấy mức độ mở rộng và sự phong phú của nó gắn liền với sự phát triển không ngừng của cả hai lĩnh vực. Tuy nhiên, sự đa dạng này vẫn tập trung vào một mối quan tâm cốt lõi, đó chính là tính tự sự (narrativity) và giới (gender) trong các văn bản.

Từ gợi mở của Lanser (1986), một câu hỏi quan trọng được đặt ra là: vì sao giới (gender) cần trở thành đối tượng khảo sát của tự sự học? Trước hết, các nhà nghiên cứu ngày càng nhận ra rằng, tự sự không phải là một hình thức diễn ngôn trung tính. Mọi hành vi kể chuyện đều được thực hiện từ một vị thế xã hội và văn hóa nhất định. Vì vậy, giới tham gia trực tiếp vào quá trình kiến tạo điểm nhìn, giọng kể, sự lựa chọn chi tiết và cách tổ chức kinh nghiệm trong tự sự. Với tư cách là một phạm trù văn hóa - xã hội, giới không chỉ ảnh hưởng đến cách con người trải nghiệm thế giới mà còn chi phối cách họ kể lại và diễn giải những trải nghiệm ấy. Điều này có nghĩa rằng người kể chuyện, dù được xác định giới tính một cách minh thị hay không, đều khó có thể tách rời khỏi các quan hệ quyền lực và những hệ giá trị giới đang vận hành trong xã hội. Từ góc độ này, giả định về tính phổ quát và trung tính của tự sự học kinh điển trở thành đối tượng cần được xem xét lại. Mặc dù các mô hình của Genette, Barthes, Todorov hay Chatman đã tạo nên những công cụ phân tích có giá trị, song chúng phần lớn được xây dựng trên cơ sở các văn bản thuộc truyền thống văn học nam giới và ít chú ý

đến vai trò của giới trong việc hình thành tự sự. Trong khi đó, các nhà tự sự học nữ quyền luận cho rằng giọng kể, điểm nhìn, cấu trúc truyện kể hay sự phân phối tiếng nói trong văn bản luôn gắn với những quan hệ quyền lực giới nhất định.

Bên cạnh đó, việc đưa giới vào nghiên cứu tự sự còn xuất phát từ nhu cầu nhận diện những tiếng nói từng bị gạt ra ngoài lề của diễn ngôn văn học truyền thống. Nếu phụ nữ thường xuất hiện như những hình tượng được kiến tạo bởi cái nhìn nam giới (thường được mô tả theo những khuôn mẫu định kiến như: người phụ nữ hy sinh, người tình bí ẩn, người mẹ dịu dàng, v.v.), thì tự sự học nữ quyền luận hướng đến việc khảo sát cách các chủ thể nữ kể chuyện, tổ chức kinh nghiệm và thách thức các mô hình tự sự nam trung tâm. Vì vậy, nghiên cứu giới trong tự sự không chỉ là nghiên cứu về nhân vật nữ mà còn là nghiên cứu những điều kiện văn hóa và diễn ngôn chi phối việc sản xuất, phân phối và tiếp nhận các câu chuyện.

Như vậy, tự sự học nữ quyền luận không đơn thuần bổ sung phạm trù giới vào nghiên cứu tự sự, mà còn đặt lại những giả định nền tảng về người kể chuyện, điểm nhìn, cấu trúc tự sự và tính trung tính của diễn ngôn. Chính ở điểm này, nó trở thành một trong những hướng phát triển quan trọng nhất của tự sự học hậu kinh điển. Tuy nhiên, để hiểu được cơ chế vận hành của khuynh hướng này, chúng ta cần trở lại với những điều kiện lý thuyết đã làm nên sự gặp gỡ giữa tự sự học và nữ quyền luận.

Trong giới hạn của một bài báo, nghiên cứu này tập trung khảo sát vai trò trung gian của phân tâm học như một điều kiện tiên quyết cho sự hình thành tự sự học nữ quyền luận, từ đó làm rõ hai phạm trù hạt nhân của khuynh hướng này là tính tự sự (narrativity) và giới (gender). Trên cơ sở đó, bài viết hướng tới việc trả lời hai câu hỏi: (i) giới tham gia vào việc kiến tạo hình thức, giọng kể và cấu trúc tự sự như thế nào; và (ii) sự

kết hợp giữa lý thuyết giới và tự sự học đã làm biến đổi cách hiểu về tự sự ra sao, đồng thời mở ra những khả năng mới nào cho nghiên cứu và phê bình văn học đương đại.

## 2. Phân tâm học và những tiền đề của sự gặp gỡ giữa tự sự học và nữ quyền luận

Sự gặp gỡ giữa tự sự học và nữ quyền luận không phải là ngẫu nhiên. Trong quá trình phát triển và tự phản tư của mỗi lĩnh vực, các nhà nghiên cứu đã thừa nhận mối liên hệ giữa hai phạm trù trung tâm của chúng là tính tự sự và giới. Theo Page (2006), nhân tố đóng vai trò kết nối hai phạm trù này chính là phân tâm học (psychoanalysis). Cụ thể, trong công trình *Literary and linguistic approaches to feminist narratology* (Các hướng tiếp cận văn học và ngôn ngữ học trong tự sự học nữ quyền luận), bà cho rằng mặc dù có nhiều hướng tiếp cận khác nhau trong tự sự học nữ quyền luận, song phân tâm học vẫn là “điểm khởi đầu” cho những nỗ lực kết nối tự sự học và lý thuyết giới (Page 2006: 17). Nhận định này đã cung cấp một gợi ý quan trọng để người viết xem xét những tiền đề lý thuyết của sự hình thành tự sự học nữ quyền luận. Vì vậy, để hướng đến mục tiêu làm rõ cơ sở lý thuyết của tự sự học nữ quyền luận, bài viết trước hết sẽ xem xét vai trò của phân tâm học như một phạm trù trung gian, qua đó lý giải cách thức giới tham gia vào việc kiến tạo hình thức và diễn ngôn tự sự.

Trở lại những năm 1980, khi đã xuất hiện một loạt những phản ứng đối với cách tiếp cận “nội tại” hay tiếp cận “hẹp” của tự sự học cấu trúc luận, người ta nhận ra sự xuất hiện với những ảnh hưởng ngày càng tăng của phân tâm học trong nghiên cứu văn học nói chung, cụ thể hơn là trong nghiên cứu truyện kể, như là một phần của phản ứng trước những giới hạn của cấu trúc luận. Tác phẩm *Reading for the plot: Design and*

*intention in narrative* (tạm dịch: Đọc để tìm cốt truyện: Sự kiến tạo và ý hướng trong tự sự) của Peter Brooks (1984) về động lực trần thuật là một trong những ví dụ điển hình của “phản ứng” này. Công trình được coi là có ảnh hưởng lớn đến tự sự học khi bắt đầu bằng việc xem xét và khẳng định quan điểm về cốt truyện (plot) gắn liền với các yếu tố ham muốn (desires). Ông quan tâm đến động năng của cốt truyện chứ không phải cấu trúc tĩnh của nó. Luận điểm nổi tiếng nhất của Brooks không phải là “cốt truyện là gì” mà chính là việc người đọc luôn đọc trong trạng thái bị thúc đẩy bởi ham muốn biết điều gì sẽ xảy ra tiếp theo và câu chuyện sẽ kết thúc như thế nào. Trong nghiên cứu này, khi tìm hiểu cách thức cốt truyện hoạt động trong văn học và tầm quan trọng của nó đối với trải nghiệm đọc, Brooks (1984) đã chỉ ra rằng, cốt truyện là động lực chính của văn bản. Cốt truyện không chỉ là một chuỗi sự kiện mà còn là một cơ chế tạo ra ý nghĩa. Brooks chia sẻ: “Tôi muốn thúc đẩy một quan niệm về cốt truyện như một cái gì đó thuộc bản chất logic của diễn ngôn tự sự, động lực tổ chức của một mô hình cụ thể về sự hiểu biết của con người (Brooks 1984: 7)<sup>1</sup>. Dựa trên nền tảng lý thuyết phân tâm học của Freud, tuy nhiên Brooks không hứng thú với các luận điểm về nhân vật hay vô thức cá nhân, mà sử dụng Freud để xây dựng một lý thuyết về động năng của cốt truyện<sup>2</sup>. Ông nhấn mạnh

rằng động lực của câu chuyện nằm ở sự căng thẳng giữa mở đầu và kết thúc, thúc đẩy người đọc tiếp tục khám phá diễn biến. “Ham muốn của văn bản cuối cùng là ham muốn về sự kết thúc, về sự công nhận khoảnh khắc cái chết của người đọc trong văn bản” (Brooks 1984: 106)<sup>3</sup>. Ở đây, khi sử dụng lý thuyết của Freud để phân tích về tầm quan trọng của sự chờ đợi và kết thúc, Brooks (1984) đã chỉ ra cách thức con người mong muốn tiến tới kết thúc tương tự như nguyên lý khoái cảm trong tâm lý học. Ông cho rằng kết thúc của câu chuyện đóng vai trò xác định ý nghĩa của toàn bộ tác phẩm. Vì vậy, cốt truyện thường được xây dựng dựa trên sự trì hoãn và lặp lại (delay & repetition), giúp duy trì hứng thú của người đọc; và các tiểu thuyết gia sử dụng những yếu tố này để kéo dài câu chuyện và tạo hiệu ứng kịch tính (Brooks 1984).

Kết hợp giữa lý thuyết văn học và tâm lý học để giải thích vì sao con người bị cuốn hút vào những câu chuyện, cùng với sự phân tích nhiều tác phẩm văn học như *Great expectations* (tạm dịch: Những kỳ vọng lớn lao) của Charles Dickens hay *Heart of darkness* (Tạm dịch: Trái tim của bóng tối) của Joseph Conrad để minh họa cách cốt truyện vận hành và tác động đến người đọc, Brooks (1984: xiii) đã mô tả sự xâm nhập của phân tâm học như “một nỗ lực vượt lên trên sự trung thành chặt chẽ với các chủ nghĩa hình thức khác nhau đã thống trị việc nghiên cứu trần thuật trong những thập kỷ gần đây”. Mục tiêu của ông là kết nối nghiên cứu tự sự với các mô hình phân tâm học về động lực và ham muốn, qua đó phân tích “cách mà tự sự tác động lên chúng ta, với tư

<sup>1</sup> I want to urge a conception of plot as something in the nature of the logic of narrative discourse, the organizing dynamic of a specific model of human understanding.

<sup>2</sup> Gần như toàn bộ luận điểm trung tâm của Brooks (1984) được xây dựng từ tác phẩm *Beyond the pleasure principle* (Bên kia nguyên tắc khoái cảm) (1920) của Freud. Trong tác phẩm này Freud đưa ra nguyên tắc khoái cảm (pleasure principle), nguyên tắc thực tại (reality principle) và đặc biệt là death drive (Todestrieb) (tử năng, bản năng chết). Freud cho rằng mọi sinh thể sống đều mang trong mình xu hướng quay trở về trạng thái vô cơ ban đầu. Tức là đời sống vận động về phía cái chết nhưng không muốn đến đó quá nhanh. Và Brooks (1984) chuyển hóa ý tưởng này sang tự sự. Ông lập luận, một câu chuyện cũng giống như một cơ thể sống. Nó hướng tới kết thúc, bị hấp dẫn

bởi kết thúc, nhưng đồng thời phải trì hoãn kết thúc. Nếu kết thúc xuất hiện ngay lập tức thì sẽ không còn tự sự. Do đó cốt truyện vận hành bằng một nghịch lý: Tự sự khao khát sự hoàn tất của chính nó nhưng lại không ngừng trì hoãn sự hoàn tất ấy.

<sup>3</sup> The desire of the text is ultimately the desire for the end, for that recognition which is the moment of the death of the reader in the text.

cách là độc giả, để tạo ra những mô hình về sự hiểu, và chỉ ra tại sao chúng ta lại cần và muốn những trật tự được hình thành đó” (Brooks 1984: xiii). Theo quan niệm này, văn bản được xem như “một hệ thống năng lượng với những căng thẳng nội tại, sự ép buộc, phản kháng và ham muốn” (Brooks 1984: xiv), từ đó tạo nên cái mà ông gọi là “khoái cảm của nghệ thuật” (Brooks 1984: xv).

*Great expectations* là ví dụ tiêu biểu cho cách Brooks đọc cốt truyện như một cơ chế của ham muốn. Nhân vật Pip bị thôi thúc bởi khát vọng được thừa nhận, được yêu và được thay đổi địa vị xã hội. Chính những ham muốn ấy đã trở thành động lực vận hành của cốt truyện. Theo Brooks, việc Dickens liên tục trì hoãn hé lộ bí mật về người bảo trợ thực sự của Pip (Magwitch) đã duy trì trạng thái căng thẳng và chờ đợi, khiến câu chuyện vận động như một quá trình thỏa mãn ham muốn thông qua sự trì hoãn và chuyển dịch (displacement), hay nói cách khác là thông qua “sự trì hoãn của khoái cảm” (Brooks 1984: 113–142). Cốt truyện vì thế không chỉ là chuỗi sự kiện được sắp xếp theo quan hệ nhân quả mà còn là một cấu trúc động năng, trong đó những xung lực vô thức của nhân vật được chuyển hóa thành động lực của tự sự. Từ góc nhìn này, Brooks, dựa chủ yếu vào Freud (và ở mức độ thấp hơn là Lacan), đã mô tả quỹ đạo của cốt truyện như một dạng ham muốn luôn hướng về kết thúc. Sự vận động của tự sự vì thế tương ứng với quan niệm của Freud về Eros (bản năng sống) và Todestrieb (bản năng chết): truyện kể duy trì sức hấp dẫn bằng cách kéo dài hành trình hướng tới điểm kết thúc, nơi các căng thẳng được giải tỏa và ý nghĩa được hoàn tất.

Thực tế, chính vấn đề “động lực” (drive) và “ham muốn” (desire) trong phân tâm học đã buộc cả tự sự học lẫn nữ quyền luận phải xem xét lại cơ chế vận hành của mình. Theo Freud, động lực là một lực thúc đẩy nội tại có nguồn gốc từ những nhu cầu sinh học và tâm

lý, liên tục tác động đến đời sống tinh thần con người. Khác với các kích thích bên ngoài, những động lực này không thể bị loại bỏ hoàn toàn mà chỉ có thể bị dồn nén, chuyên hóa hoặc biểu hiện dưới những hình thức gián tiếp khác nhau. Trên cơ sở đó, Brooks (1984) vận dụng hai nhóm động lực cơ bản trong lý thuyết Freud là Eros (bản năng sống) và Todestrieb (bản năng chết) để lý giải sự vận hành của tự sự. Nếu Eros gắn với khát vọng sống, kết nối, sáng tạo và duy trì sự tồn tại, thì Todestrieb hướng đến sự hủy hoại, gây hấn và trạng thái vô cơ của cái chết. Theo Brooks (1984), chính sự tương tác giữa hai động lực này tạo nên năng lượng vận động của truyện kể. Tương tự, ham muốn trong phân tâm học không chỉ giới hạn ở ham muốn tình dục mà là trạng thái tâm lý nảy sinh từ sự thiếu hụt và nhu cầu được thỏa mãn. Do thường xuyên bị các chuẩn mực xã hội và đạo đức dồn nén vào vô thức, ham muốn chỉ xuất hiện một cách gián tiếp thông qua giấc mơ, hành vi vô thức, lời nói hay sáng tạo nghệ thuật. Từ góc nhìn này, cấu trúc tự sự có thể được xem như một hình thức mô phỏng cấu trúc tâm lý: cũng như con người luôn bị thúc đẩy bởi những thiếu hụt và ham muốn chưa bao giờ được thỏa mãn hoàn toàn, cốt truyện không đơn thuần là chuỗi sự kiện được sắp xếp theo quan hệ nhân quả mà là sự vận động của những căng thẳng, trì hoãn và khao khát hướng tới một điểm kết thúc mang lại ý nghĩa.

Có thể nói, lập luận của Brooks (1984) về cốt truyện trong tự sự khi xây dựng trên thuyết phân tâm học khá hấp dẫn về mặt trực quan, giúp giới nghiên cứu có thể nhận ra một phương diện nữa về “sức hút” của các câu chuyện trong quá trình đọc. Tuy nhiên, phân tích của ông không phải là không có vấn đề và đã bị chỉ trích vì nhiều lý do, trong đó không ít lý do là sự thiên vị giới tính rõ ràng.

Tính tự sự, như đã nói trong nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này, bản chất là hướng đến

những biểu đạt mang tính phổ quát, những mô hình, bảng biểu, cấu trúc tự sự, tầng bậc, tần suất hay việc điều khiển tiêu điểm, tiêu cự, khoảng cách trần thuật, sẽ không bị tác động hoặc lay chuyển bởi các vấn đề thuộc tư tưởng hệ. Chính vì vậy, sự xâm nhập của phân tâm học vào nghiên cứu tự sự đã tạo nên một bước ngoặt quan trọng khi thách thức giả định về sự trung tính và phổ quát của các cấu trúc tự sự. Việc tái thẩm định chủ nghĩa nữ quyền dưới ánh sáng của phân tâm học, đồng thời nhận thức rõ những tác động của phân tâm học đối với phê bình văn học, đã tạo nên một “cú sốc” đáng kể đối với truyền thống hình thức luận. Ở chiều ngược lại, việc vận dụng phân tâm học như một công cụ lý thuyết cũng giúp nữ quyền luận tiếp cận một câu hỏi nền tảng: “chúng ta trở thành những chủ thể có giới tính như thế nào” (Hirsch 1989: 18). Từ đây, các nhà nữ quyền bắt đầu chất vấn thuyết dương vật trung tâm luận (phallocentrism) trong phân tâm học truyền thống, đặc biệt là các mô hình được xây dựng từ kinh nghiệm nam giới. Họ đặt ra những câu hỏi quan trọng: Bằng cách nào những ham muốn và khoái cảm của phụ nữ có thể được biểu đạt? Liệu có thể tái kiến tạo những câu chuyện về các chủ thể nữ bị vắng mặt hoặc bị gạt ra bên lề trong huyền thoại Oedipus hay không? (Hirsch 1989). Chính những chất vấn này đã góp phần hình thành các lập luận đối kháng của nữ quyền làn sóng thứ hai, hướng tới việc phục hồi tiếng nói của phụ nữ trong lịch sử văn học, đồng thời phê phán những biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt giới tính trong diễn giải và phê bình văn học.

Một ví dụ tiêu biểu cho mối quan hệ giữa giới, ham muốn và hình thức tự sự là *Chiến tranh không có một gương mặt phụ nữ* của Svetlana Alexievich. Động lực thôi thúc nữ nhà văn cầm bút xuất phát từ nhận thức rằng, mặc dù nhân loại đã trải qua “3.000 cuộc chiến tranh”, nhưng “tất cả những gì chúng ta biết về chiến tranh là do những

người đàn ông kể cho chúng ta. Chúng ta là tù binh của những hình ảnh ‘đàn ông’ và những xúc cảm ‘đàn ông’ về chiến tranh” (Alexievich 2018: 8). Từ sự thiếu vắng tiếng nói phụ nữ trong diễn ngôn chiến tranh, Alexievich hướng tới việc kể về “một cuộc chiến tranh khác mà chúng ta không biết” (2018: 10) – một cuộc chiến được nhìn từ kinh nghiệm và xúc cảm của phụ nữ. Chính động lực này đã chi phối cách tổ chức tự sự của tác phẩm. Thay vì tái hiện chiến tranh như lịch sử của các sự kiện, chiến công hay những người anh hùng, Alexievich xây dựng tác phẩm như một tập hợp “những bản ghi”, được tạo nên từ “một chiếc tai lớn không ngừng hướng về người khác” (2018: 15). Như bà khẳng định: “Tôi không viết về chiến tranh mà về những con người trong chiến tranh. Tôi không viết về một lịch sử chiến tranh mà là một lịch sử của các xúc cảm” (2018: 17). Bởi vậy, chiến tranh hiện lên theo “logic đàn bà” (2018: 19), nơi những trải nghiệm từng bị đẩy ra ngoài lề của lịch sử chính thống, như nỗi đau thân thể, kinh nguyệt, làm đẹp, tình yêu, con cái và đời sống thường nhật, trở thành những thành tố quan trọng của truyện kể. Ở đây, sự khác biệt về giới không chỉ tạo nên một chủ đề khác mà còn kiến tạo một hình thức tự sự khác, một cấu trúc diễn ngôn khác và một cách cảm nhận chiến tranh khác<sup>4</sup>.

Brooks, người giúp các nhà nữ quyền nhận ra vai trò to lớn của họ trong cấu trúc tự sự, tuy nhiên, cũng đã bị những người quan tâm đến phân tâm học hoặc lý thuyết tự sự hoặc cả hai nghi ngờ hoặc phản đối (ví dụ, Clayton 1989; Hirsch 1989; Winnett 1990). Hirsch thậm chí đã sử dụng những từ ngữ khá nặng nề khi nói về *Reading for the plot*, cho rằng đó như “sự mù lòa về giới” (gender blind) (1989: 53). Bà phê phán những lập luận của Brooks rằng nó được xây dựng dựa trên “mô hình tâm lý và tình

<sup>4</sup> Xem thêm Cao Kim Lan (2022).

dục chỉ dành riêng cho nam giới” và trong những phân tích của ông “không có tiêu thuyết nào được viết bởi phụ nữ” (Hirsch 1989: 54). Về sau trong nghiên cứu của mình, Page (2006: 21) cũng đồng tình và khẳng định, những mô tả cốt truyện của Brooks là “thiên lệch về giới” và đó chỉ là những cốt truyện nam giới.

Thực tế, chính khi nhấn mạnh vai trò của ham muốn trong sự vận động của cốt truyện, Brooks đã bộc lộ những giới hạn mang tính giới của mô hình này. Với quan niệm rằng tham vọng không chỉ là một chủ đề điển hình của tiêu thuyết mà còn là động lực cơ bản thúc đẩy cốt truyện tiến về phía trước (Brooks 1984: 39), ông đã mặc nhiên đồng nhất chủ thể của ham muốn với hình tượng người anh hùng nam giới. Brooks thừa nhận rằng “cốt truyện nữ không phải là không liên quan”, nhưng cho rằng nó có quan hệ phức tạp hơn với tham vọng, trong khi những anh hùng đầy tham vọng của tiêu thuyết thế kỷ XIX có thể được xem như những “cỗ máy khao khát” tạo ra và duy trì hành động tự sự thông qua sự vận động không ngừng của ham muốn (Brooks 1984: 39). Như vậy, trong mô hình của Brooks, cốt truyện tham vọng vẫn chủ yếu được hình dung như một cốt truyện nam giới.

Không chỉ đồng nhất chủ thể của ham muốn với nam giới, Brooks còn có xu hướng xem chính cấu trúc cốt truyện như mang tính nam tính. Mặc dù ông có đề cập đến “cốt truyện nữ”, nhưng vấn đề này chỉ xuất hiện trong một chú thích cuối trang và được mô tả bằng những thuật ngữ tiêu cực như “sự chịu đựng”, “sự chờ đợi” và “đau khổ” cho đến khi ham muốn của phụ nữ được phép đáp lại ham muốn của nam giới (Brooks 1984: 330). Vì thế, mối quan tâm trung tâm của ông vẫn là cốt truyện tham vọng của nam giới, trong khi những trải nghiệm và hình thức tự sự của phụ nữ hầu như bị đẩy ra bên lề. Chính từ đây, các nhà nữ quyền luận đã đặt ra những câu hỏi quan trọng: “nhà

văn nữ và những câu chuyện của phụ nữ liên quan như thế nào đến quan niệm về cốt truyện cơ bản này đối với chủ nghĩa hiện thực thế kỷ XIX? Liệu mô hình cốt truyện này có thể phù hợp với chủ thể là phụ nữ không? Ở đây có chỗ cho sự khác biệt giữa phụ nữ không?” (Hirsch 1989: 54). Những câu hỏi của Hirsch không chỉ chỉ ra giới hạn trong mô hình của Brooks mà còn mở ra nhu cầu tái tư duy về mối quan hệ giữa cốt truyện, ham muốn và giới, một trong những tiền đề quan trọng cho sự ra đời của tự sự học nữ quyền luận.

Tuy nhiên, những lập luận của Brooks (1984) thảo luận đã tạo ra một chuyển động rất lớn trong cả tự sự học và nữ quyền luận. Rõ ràng, các vấn đề tâm lý học về giới đã tác động đến việc làm dịch chuyển cốt truyện tự sự như là một cách thức lộ liễu nhất của sự xâm nhập của nữ quyền luận vào tự sự học. Đây chính là điểm quan trọng buộc các nhà nữ quyền luận và tự sự học phải nhìn nhận vấn đề một cách nghiêm túc và cấp bách. Việc thiết lập một kiểu cấu trúc tự sự, vấn đề cốt truyện, tư tưởng nhân vật đã làm biến đổi các dạng thức tự sự. Như thế, tính tự sự và giới đã gói chồng lên nhau theo chính cái cách thức có vẻ ít phù hợp nhất, đó là tâm lý học phân tích hay phân tâm học.

### 3. Giới và sự kiến tạo tự sự

Khi bàn về quá trình định hình phương pháp tự sự học nữ quyền luận và tìm kiếm nền tảng cho sự phát triển của nó, câu hỏi lớn nhất của sự hợp nhất này chính là: Giới tác động đến cách kể chuyện và cấu trúc tự sự như thế nào?

Đi tìm cơ chế của việc giới định hình diễn ngôn và cấu trúc tự sự, chúng ta không thể không nhìn lại tự sự học kinh điển. Có thể nói, gắn liền với những mô hình phổ quát, trong quá trình phát triển của nó, diễn

trình của tự sự học diễn ra sự chuyển đổi từ mô hình cấu trúc luận phổ biến trong học thuật vào những năm 1970 sang phê bình và đánh giá hậu kinh điển vào những năm 1980 với việc mở rộng sang diễn ngôn tự sự, rồi chuyển sang đa dạng hóa gắn với hậu hiện đại về cả lập trường lý thuyết cũng như ứng dụng liên ngành từ những năm 1990 trở đi. Sự chuyển đổi này không chỉ đưa tự sự học thoát khỏi cái bẫy “khủng hoảng”<sup>5</sup> mà còn thúc đẩy lĩnh vực này trở thành một ngành nghiên cứu “bành trướng” (Richardson 2000) với rất nhiều tiềm năng. Với hàng loạt những nghiên cứu về lý thuyết truyện kể trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, cùng với sự mở rộng xuyên biên giới và sự đa dạng hóa (trong các công trình của Gibson 1996; Bal 1997; Currie 1998; Kreiswirth 2000; và Richardson 2000), ngành học này đã khoác lên mình một diện mạo mới cho tự sự học gắn liền với bản chất “quốc tế, xuyên lịch sử, xuyên văn hóa” (Barthes 1977). Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, khi những giả định mang tính phổ quát của tự sự học kinh điển bị thách thức, việc áp dụng xuyên ngành, liên ngành trong khoa học nhân văn thực sự đã trở thành một bước ngoặt lịch sử, góp phần ý nghĩa vào việc phổ biến và thực thi “viễn tưởng” về một thực tế “những câu chuyện có mặt ở khắp mọi nơi”. Việc nhận ra và phân tích các truyện kể/tự sự dưới nhiều hình thức và chức năng khác nhau đã diễn ra trong nhiều lĩnh vực, từ nghệ thuật thị giác, lịch sử, triết học, thần học, phân tâm học, xã hội học, đến nghiên cứu luật học, sư phạm và khoa học tự nhiên<sup>6</sup>. Từ đây, hướng tiếp cận này không chỉ được áp dụng rộng rãi, lý thuyết tự sự còn là chủ đề của việc xét lại các nghiên cứu liên ngành. Vì trên thực tế, nó đã dựa trên cơ sở các lý thuyết từ bên ngoài ngôi nhà ban đầu của nghiên cứu văn

học, trong đó bao gồm cả chủ nghĩa hậu thuộc địa, khoa học tri nhận và siêu văn bản.

Đề cập đến sự kết hợp giữa tự sự học và nữ quyền luận cũng là đề cập đến một phần của quá trình tái khái niệm hóa tự sự học trong những thập niên gần đây, một quá trình mà Currie (1998: 2) mô tả như sự chuyển dịch từ “mạch lạc” sang “phức tạp”. Nếu tự sự học cấu trúc luận thời kỳ đầu hướng tới việc xây dựng một khoa học về tự sự, xem văn bản như một đối tượng có thể được phân tích một cách hệ thống và khách quan, thì các khuynh hướng hậu kinh điển lại nhấn mạnh tính lịch sử, văn hóa và ý thức hệ của cả văn bản lẫn hoạt động diễn giải. Theo đó, văn bản và việc đọc văn bản không còn được xem là trung tính mà luôn gắn với những vị thế và hệ giá trị cụ thể. Sự thay đổi này có thể thấy rõ khi đối chiếu với quan niệm của Prince (1982: 4-5). Khi mở đầu *Narratology (Tự sự học)*, ông khẳng định rằng tự sự học quan tâm đến những đặc điểm chung của mọi truyện kể và những yếu tố làm nên sự khác biệt giữa chúng về mặt tự sự, thay vì lịch sử, ý nghĩa hay giá trị thẩm mỹ của từng văn bản cụ thể. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XX, tham vọng xây dựng một mô hình tự sự phổ quát dần được thay thế bởi việc thừa nhận tính đa dạng của các hình thức truyện kể, cũng như sự tồn tại của nhiều cách hiểu khác nhau về tự sự. Chính trong bối cảnh đó, những vấn đề về giới, quyền lực và chủ thể trở thành một phần quan trọng của quá trình tái cấu trúc tự sự học.

Quá trình hợp nhất này đã bắt đầu được nhận thức từ cả hai lĩnh vực. Giai đoạn xâm nhập của nữ quyền luận vào tự sự học được xác định vào khoảng những năm 1980. Một mặt, quan điểm “hẹp” của cấu trúc luận tiếp tục chiếm ưu thế, bên cạnh đó những hiểu biết “rộng hơn” về tự sự học cũng bắt đầu được đưa vào sử dụng. Ví dụ, trong *Narratology: Introduction to the theory of narrative (Tự sự học: Dẫn nhập lý thuyết tự*

<sup>5</sup> Xem thêm một số nghiên cứu: Cao Kim Lan (2019, 2021) và Trần Đình Sử (chủ biên) (2018).

<sup>6</sup> Xin xem thêm Cao Kim Lan (2021).

sự) của Bal (1997), bà đã định nghĩa nhiệm vụ của tự sự học bao gồm cả việc diễn giải “được hình thành như một tập hợp các công cụ, như một phương tiện để biểu đạt và xác định các phản ứng diễn giải của một người đối với một văn bản” (Bal 1997: ix-xi). Chủ nghĩa phổ quát tiếp tục bị xa rời trong công trình dẫn luận về lý thuyết tự sự này. Bal (1997) nhắc nhở rằng “lý thuyết được trình bày ở đây không có tính chắc chắn” và nhất là ở phần *Lời bạt* của công trình, Bal nhấn mạnh, tự sự học đã mở rộng đáng kể từ những năm 1970 và không còn chỉ là một lĩnh vực nghiên cứu văn học thuần túy (1997: 220-224). Bà đề cập đến sự liên kết của tự sự học với các lĩnh vực khác như triết học, tâm lý học, truyền thông và nghệ thuật thị giác. Có thể nói, tự sự học cần được hiểu như một phương pháp phân tích linh hoạt. Thay vì coi tự sự học là một hệ thống lý thuyết cứng nhắc, nó nên được sử dụng như một công cụ linh hoạt để phân tích các loại hình văn bản khác nhau. Bal (1997) cũng nói đến tầm quan trọng của việc kết hợp tự sự học với các lý thuyết văn hóa và bối cảnh cụ thể của tác phẩm. Ở đây, lý thuyết gia này đã phê bình tính hình thức thuần túy. Bà phản đối cách tiếp cận hình thức cứng nhắc mà một số nhà tự sự học kinh điển đang áp dụng. Bal (1997) cho rằng cần phải xem xét không chỉ cấu trúc của câu chuyện mà còn cả cách nó được diễn giải trong các ngữ cảnh văn hóa khác nhau. Tự sự học có thể áp dụng không chỉ trong văn học mà còn trong phim ảnh, nghệ thuật thị giác và truyền thông kỹ thuật số. Vai trò của hình ảnh và âm thanh trong việc tạo dựng tự sự và mở rộng phạm vi nghiên cứu truyền thống vốn tập trung vào văn bản viết cần phải được xem xét. Từ đó, Bal (1997) kêu gọi một cách tiếp cận cởi mở và sáng tạo hơn đối với tự sự học, kết hợp với các lý thuyết về giới, hậu thực dân và phân tâm học. Bà khuyến khích việc sử dụng tự sự

học như một công cụ tư duy thay vì một hệ thống quy tắc cố định (1997: 220-224).

Căng thẳng giữa quan điểm *hẹp* và *rộng* này vẫn tiếp tục diễn ra trong những năm sau đó, không phải là cái này thay thế cái kia mà nhằm tiếp tục làm rõ những điểm ưu trội và cả cứng nhắc, những nhân tố có thể kết hợp hoặc loại bỏ/điều chỉnh đối với cả hai lĩnh vực. Tiếp nối làn sóng từ cuối những năm 1980, nhiều nhà phê bình đã bày tỏ sự không hài lòng với quan điểm “hẹp” của tự sự học cấu trúc luận và ám chỉ rằng cần phải thay đổi. Đó là việc thừa nhận về sự cần thiết phải tính đến các yếu tố bối cảnh (Chatman 1990: 309), thừa nhận rằng các hình thức tự sự luôn gắn với giới, quyền lực và vị thế xã hội (Lanser 1986, 1992), là ham muốn và chủ thể trong nghiên cứu tự sự (Brooks 1984), là kinh nghiệm người đọc cùng bối cảnh giao tiếp chi phối đến tự sự (Fludernik 1996), và cùng lúc đề cập đến nhận thức, ngữ cảnh, người đọc và quá trình kiến tạo nghĩa (Herman 1997, 1999). Truyện kể, vì thế, trải qua một cuộc khủng hoảng và chính giữa những cuộc tranh luận cùng những lập luận đòi hỏi phải thay đổi này, tự sự học được tái cấu trúc và khái niệm tự sự học nữ quyền đã xuất hiện (trong nghiên cứu của Lanser 1986).

Mặc dù đã có những tiền đề trước đó (Brewer 1984; Warhol 1986)<sup>7</sup>, bài viết “Toward a feminist narratology” (1986) của Susan S. Lanser vẫn được xem là văn bản nền tảng của tự sự học nữ quyền luận và là dấu mốc quan trọng trong việc kết nối nữ quyền luận với tự sự học. Theo Lanser, sự “không tương hợp” giữa hai lĩnh vực bắt nguồn từ việc tự sự học truyền thống hầu

<sup>7</sup> Trước Lanser có thể kể đến một số nghiên cứu như cuốn *Writing Beyond the Ending* (1985) của Rachel Blau DuPlessis; “Emphasis Added: Plots and Plausibilities in Women’s Fiction” (1981) của Nancy K. Miller; “A loosening of tongues: From narrative economy to women writing” của Brewer (1984); và “Toward a theory of the engaging narrator: Earnest interventions in Gaskell” của Warhol (1986).

như không quan tâm đến vấn đề giới, trong khi nữ quyền luận lại hoài nghi tính trung lập và phổ quát của các phạm trù tự sự (Lanser 1986; 2023: 69). Từ đó, bà cho rằng tự sự học cần được tái tư duy dưới ánh sáng của phê bình nữ quyền và kinh nghiệm của các văn bản do phụ nữ sáng tác. Ở đây, điểm cốt lõi trong lập luận của Lanser là các mô hình tự sự không hề trung tính mà luôn gắn với những giả định về giới, quyền lực và hệ tư tưởng. Vì vậy, đóng góp của nữ quyền luận không chỉ nằm ở việc bổ sung một đối tượng nghiên cứu mới mà còn ở việc thách thức chính tham vọng phổ quát của tự sự học cấu trúc luận, đồng thời mở rộng nghiên cứu tự sự theo hướng chú ý nhiều hơn đến chủ thể, bối cảnh và quyền lực diễn ngôn. Như bà dự báo, “tác động chủ yếu của nữ quyền luận với tự sự học sẽ làm gia tăng những vấn đề mới, bổ sung những nét độc đáo cho tự sự học mà nó đã thực sự tồn tại” (Lanser 1986, 2023: 71).

Đề xuất của Lanser không chỉ mở đường cho sự hình thành của tự sự học nữ quyền luận mà còn khơi dậy một cuộc tranh luận sâu sắc về bản chất của tự sự học. Nếu tự sự học cấu trúc luận xem tự sự như một hệ thống các phạm trù hình thức mang tính trừu tượng và phổ quát, thì nữ quyền luận lại nhìn tự sự như một thực hành diễn ngôn luôn gắn với bối cảnh, ý nghĩa và quyền lực. Chính từ sự căng thẳng giữa hai quan niệm này đã xuất hiện câu hỏi từng gây nhiều tranh luận trong những năm đầu: liệu tự sự học nữ quyền luận có phải là một khái niệm khả hữu?

Đối với những người theo quan niệm “hẹp”, việc kết hợp tự sự học với nữ quyền luận bị xem là không cần thiết, thậm chí có nguy cơ làm suy giảm tính chặt chẽ của lý thuyết tự sự. Chẳng hạn, trong bài viết “Narratology and Feminism” (Tự sự học và nữ quyền luận), Diengott (1988: 42-51) bày tỏ sự hoài nghi đối với nỗ lực hợp nhất này và cảnh báo về nguy cơ áp đặt các vấn đề

giới lên những phạm trù tự sự vốn được xây dựng như các công cụ phân tích hình thức. Ngược lại, đối với những người theo quan niệm “rộng”, những người cho rằng tự sự học cần quan tâm đến ý nghĩa, bối cảnh và các điều kiện xã hội của việc kể chuyện, tự sự học nữ quyền luận lại được đón nhận như một hướng mở rộng tất yếu của lý thuyết tự sự. Chính trong những tranh luận đó, giới dần trở thành một phạm trù quan trọng để tái tư duy về hành vi kể chuyện, chủ thể tự sự và các cơ chế kiến tạo ý nghĩa của văn bản.

Như vậy, ngay từ điểm khởi đầu, sự gặp gỡ giữa tự sự học và nữ quyền luận đã bộc lộ cả tiềm năng lẫn những căng thẳng nội tại. Tuy nhiên, thay vì phủ nhận các thành tựu của tự sự học cấu trúc luận, tự sự học nữ quyền luận chủ yếu hướng tới việc mở rộng và tái tư duy chúng dưới ánh sáng của giới, quyền lực và bối cảnh xã hội. Chính vì thế, nó vừa là một sự phê phán đối với những giả định về tính trung tính và phổ quát của tự sự học truyền thống, vừa là sự khẳng định sức sống của chính ngành này thông qua khả năng tự điều chỉnh và đổi mới. Ở chiều ngược lại, nữ quyền luận cũng được hưởng lợi từ cuộc gặp gỡ ấy khi các vấn đề về giới, chủ thể và quyền lực được đặt trên nền tảng phân tích chặt chẽ của một “khoa học về truyện kể” (Todorov). Theo nghĩa đó, tự sự học nữ quyền luận không phải là một sự đoạn tuyệt với tự sự học mà là kết quả của quá trình tự phản tư và mở rộng nội tại của chính ngành học này. Sự thách thức mà nữ quyền luận đặt ra vì thế không báo hiệu sự kết thúc của tự sự học; trái lại, nó trở thành một động lực quan trọng góp phần đưa tự sự học vượt ra khỏi những giới hạn hình thức luận để bước vào không gian đa nguyên của tự sự học hậu kinh điển.

#### **4. Từ nhị nguyên đến đa nguyên: Những biến đổi của tự sự học nữ quyền luận**

Mặc dù cùng chia sẻ giả định rằng giới tham gia vào quá trình kiến tạo tự sự, song tự

sự học nữ quyền luận chưa bao giờ là một hệ thống lý thuyết thống nhất, bởi lịch sử phát triển của nó phản ánh những biến đổi sâu sắc trong cách hiểu về giới của chính nữ quyền luận. Nếu các công trình tiên phong của thập niên 1980 chủ yếu xuất phát từ mô hình nhị nguyên nam/nữ và tập trung vào việc phục hồi tiếng nói của phụ nữ trong tự sự, thì từ thập niên 1990 trở đi, cùng với sự nổi lên của hậu cấu trúc luận, hậu thực dân luận, lý thuyết queer<sup>8</sup> và lý thuyết giao cắt, giới ngày càng được nhìn nhận như một phạm trù đa dạng, linh hoạt và gắn với nhiều hình thức bản sắc khác nhau. Sự chuyển dịch này được đánh giá là quá trình từ nhị nguyên sang đa nguyên trong lịch sử phát triển của tự sự học nữ quyền luận. Tuy nhiên, điều quan trọng của sự dịch chuyển này không phải chỉ là lịch sử nữ quyền luận mà còn là sự chuyển đổi nhận thức luận trong chính bên trong tự sự học nữ quyền luận.

Thực tế, là một phong trào chính trị, nữ quyền luận hay chủ nghĩa nữ quyền, chưa bao giờ thống nhất, sự phát triển của nó đầy rẫy những tranh cãi, đảo ngược và thay đổi. Trong suốt hơn bốn thập kỷ qua, phong trào nữ quyền nổi lên với hàng loạt đặc trưng gắn liền với những thảo luận căng thẳng liên quan đến đối tượng của chủ nghĩa nữ quyền, mục tiêu của nó và cách thể hiện những mục tiêu đó. Tuy nhiên, vào đầu thiên niên kỷ XXI, trong sự đa dạng và phức tạp này, người ta tìm thấy điểm chung khi nhận định rằng: “không thể cố gắng khái quát hóa về tình trạng lý thuyết nữ quyền ở phương Tây, chứ đừng nói đến phần còn lại của thế giới” (Braidotti) (Dẫn theo Page 2006: 6). Chính tính đa dạng và dung chứa nhiều yếu tố mâu thuẫn cũng như việc xóa nhòa nhiều ranh giới trong tư tưởng nữ quyền luận và thực

tiễn của phong trào này đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự thể hiện theo nhiều cách khác nhau của lý thuyết nữ quyền nói chung và tự sự học nữ quyền luận nói riêng.

Từ giữa những năm 1980 đến đầu những năm 1990 có thể coi là giai đoạn đầu của tự sự học nữ quyền luận. Đây là giai đoạn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nữ quyền luận làn sóng thứ hai với mối quan tâm chủ yếu là sự khác biệt giới và tình trạng bị gạt ra ngoài lề của phụ nữ trong lịch sử văn học. Các nhà nghiên cứu như Lanser (1986, 1992), DuPlessis (1985) hay Warhol (1986) tập trung đặt câu hỏi về cách phụ nữ kể chuyện, sự tồn tại của một “giọng nữ” (female voice), một “cốt truyện nữ” (female plot) cũng như những hình thức tự sự phản ánh kinh nghiệm đặc thù của phụ nữ. Trên cơ sở phê phán giả định về tính trung lập và phổ quát của tự sự học cấu trúc luận, họ cho rằng các mô hình tự sự luôn gắn với những quan hệ quyền lực giới nhất định. Vì vậy, mục tiêu của tự sự học nữ quyền luận không chỉ là phục hồi các tiếng nói nữ từng bị lãng quên mà còn nhận diện những phương thức kể chuyện khác biệt của phụ nữ, qua đó thách thức tính nam quyền vốn được mặc định như chuẩn mực của truyền thống tự sự phương Tây.

Tuy nhiên, chính mô hình nhị nguyên nam tính/nữ tính từng đóng vai trò nền tảng cho tự sự học nữ quyền luận giai đoạn đầu lại nhanh chóng bộc lộ những giới hạn của nó. Từ cuối những năm 1980, dưới tác động của nữ quyền da màu, nữ quyền hậu thuộc địa và các nghiên cứu đồng tính nữ, nhiều học giả bắt đầu đặt câu hỏi về tính phổ quát của phạm trù “phụ nữ”. Những câu hỏi như “phụ nữ nào?” hay “kinh nghiệm của ai?” cho thấy không tồn tại một chủ thể nữ đồng nhất cũng như một “giọng nữ” mang tính phổ quát. Trải nghiệm của phụ nữ luôn bị chi phối bởi các yếu tố khác như chủng tộc, giai cấp, dân tộc, quốc tịch hay xu hướng tính dục. Do đó, việc đối lập giản đơn giữa

<sup>8</sup> Hiện thuật ngữ queer tồn tại nhiều cách dịch khác nhau ở Việt Nam (như đồng tính, kháng chuẩn, lệch pha, v.v.) và bản thân nó cũng chứa đựng nhiều nội hàm mà một từ tiếng Việt khó chuyển tải hết được nên hiện tại người viết giữ nguyên tiếng Anh.

văn bản “nam tính” và văn bản “nữ tính” ngày càng trở nên thiếu thuyết phục. Cuộc khủng hoảng này không chỉ thách thức các mô hình tự sự học nữ quyền luận ban đầu mà còn mở đường cho những cách tiếp cận linh hoạt hơn về giới, bản sắc và tự sự trong các giai đoạn tiếp theo. Trong *Literary and linguistic approaches to feminist narratology*, Page (2006) vẫn tỏ ra thận trọng với các cách diễn giải nhấn mạnh về sự khủng hoảng hay đứt gãy. Bà cho rằng những phát triển của nữ quyền từ cuối thập niên 1980 đến những năm 1990 “ít có sự tách biệt khỏi công việc ngay trước đó mà có tính chất tiếp nối nhiều hơn” (Page 2006: 7). Quan điểm này cho thấy, thay vì một sự thay thế hay phủ định lẫn nhau, lịch sử nữ quyền nên được nhìn nhận như một quá trình liên tục của việc điều chỉnh, mở rộng và tái tư duy. Dù được gọi bằng tên nào, điều quan trọng là những biến đổi đó đã làm thay đổi sâu sắc cách hiểu về giới, chủ thể và quyền lực, qua đó tác động trực tiếp đến sự phát triển của tự sự học nữ quyền luận.

Từ cuối những năm 1990, chủ nghĩa nữ quyền tiếp tục có những biến đổi đáng kể. Như Kavka nhận xét: “Chủ nghĩa nữ quyền không còn như trước nữa” (2001: 1). Tuy nhiên, việc mô tả chính xác những biến đổi này lại không hề đơn giản. Nhiều khái niệm như “làn sóng thứ ba” (third-wave feminism), “hậu nữ quyền luận” (postfeminism) hay “nữ quyền luận hậu hiện đại” (postmodern feminism) đã được sử dụng để chỉ những chuyển dịch của nữ quyền từ cuối thế kỷ XX, nhưng cách hiểu và đánh giá các thuật ngữ này vẫn còn nhiều tranh luận. Ở giai đoạn này, các phạm trù “phụ nữ” và “giới” được tái khái niệm hóa một cách triệt để dưới ánh sáng của thuyết hậu cấu trúc luận song song với việc chú ý một cách thích đáng đến sự đa dạng trong trải nghiệm của chính phụ nữ, đặc biệt khi những trải nghiệm này bị khúc xạ qua lăng kính chủng tộc và/hoặc tình dục. Tính đa

nguyên trong chủ nghĩa nữ quyền báo hiệu bằng ngôn ngữ được sử dụng nhằm xác định các cá nhân và bản dạng giới của họ. Điều này có thể dễ dàng nhận ra ngay từ hệ thống thuật ngữ nữ quyền luận. Chẳng hạn, nếu quay trở lại với thời kỳ đầu, chúng ta có thể thấy, những cuốn sách nữ quyền luận chỉ sử dụng một từ “feminism” để mô tả “nữ quyền” và “feminist” để chỉ người theo thuyết bình quyền, thì đến những năm 1990, nữ quyền luận đa dạng hóa với sự gia tăng các thuật ngữ. Theo liệt kê của Page (2006: 8), bao gồm: “chủ nghĩa nữ quyền da đen”, “chủ nghĩa nữ quyền đồng tính nữ”, “chủ nghĩa nữ quyền cấp tiến”, “chủ nghĩa nữ quyền tự do”, “chủ nghĩa nữ quyền queer”, “chủ nghĩa nữ quyền nam da đen”, “chủ nghĩa nữ quyền Pháp”, “Chủ nghĩa nữ quyền Mỹ”, “chủ nghĩa nữ quyền toàn cầu”, “chủ nghĩa nữ quyền sinh thái”, v.v. Vì thế, việc gọi tên thế nào phụ thuộc vào không chỉ quan niệm của mỗi nhà nghiên cứu mà còn bắt nguồn từ những triệu chứng hay ảnh hưởng của chủ nghĩa hậu hiện đại.

Từ đây, chúng ta thấy xuất hiện Judith Butler (1993, 2002) và tự sự học nữ quyền luận chuyển từ mô hình nhị nguyên sang đa nguyên. Nó hiện hữu với một diện mạo khác. Nếu giai đoạn trước tự sự học nữ quyền luận tập trung vào sự khác biệt giữa nam tính và nữ tính cũng như việc tìm kiếm một “giọng nữ” hay “kinh nghiệm phụ nữ” mang tính đặc thù, thì giai đoạn này đặt nghi vấn đối với chính tính ổn định của các phạm trù đó. Giới không còn được xem là một bản sắc cố định dựa trên đối lập nam/nữ mà là một phạm trù được kiến tạo và thực hành trong những bối cảnh xã hội, văn hóa và lịch sử khác nhau. Theo đó, trọng tâm nghiên cứu chuyển từ câu hỏi phụ nữ kể chuyện như thế nào sang việc khảo sát cách thức tự sự kiến tạo, thương lượng và biến đổi các bản sắc giới. Sự xuất hiện của tự sự học queer là biểu hiện rõ nét nhất của bước chuyển này, mở rộng phạm vi nghiên cứu từ

“phụ nữ” sang tính đa dạng và tính giao cắt của các chủ thể giới trong truyện kể.

Như thế, mặc dù các quan niệm về giới đã trải qua nhiều điều chỉnh và tái cấu trúc, có những thay đổi, điều chỉnh và bổ sung trong suốt quá trình phát triển của nó, từ mô hình nhị nguyên của nữ quyền làn sóng thứ hai đến các cách tiếp cận đa nguyên và giao cắt sau này, song hạt nhân của tự sự học nữ quyền vẫn không thay đổi: đó là việc khảo sát mối quan hệ giữa tính tự sự và giới trong các cấu trúc quyền lực cụ thể. Nếu tự sự học truyền thống hướng tới việc mô tả các cơ chế phổ quát của truyện kể, thì tự sự học nữ quyền luôn đặt câu hỏi về những điều kiện xã hội, văn hóa và ý thức hệ chi phối việc sản xuất, lưu thông và tiếp nhận các câu chuyện ấy. Chính vì vậy, đóng góp quan trọng nhất của tự sự học nữ quyền không chỉ nằm ở việc bổ sung giới như một đối tượng nghiên cứu, mà còn ở việc tái chính trị hóa nghiên cứu tự sự. Các phạm trù như giọng kể, điểm nhìn, ham muốn, quyền phát ngôn hay sự đại diện không còn được xem như những yếu tố hình thức thuần túy mà được đặt trong mối liên hệ với các quan hệ quyền lực giới. Theo nghĩa đó, tự sự học nữ quyền đã góp phần mở rộng phạm vi của tự sự học từ việc nghiên cứu cấu trúc truyện kể sang việc phân tích những cách thức mà tự sự tham gia vào quá trình kiến tạo, duy trì hoặc thách thức các trật tự xã hội và văn hóa. Như vậy, những phân tích và thảo luận dù mở rộng đến đâu cuối cùng vẫn quay về điểm cốt lõi: giới làm thay đổi cách chúng ta hiểu tự sự như một thực hành quyền lực.

## 5. Kết luận

Khảo sát tiến trình hình thành và phát triển, tự sự học nữ quyền luận có thể được xem là một trong những thành tựu tiêu biểu nhất của quá trình mở rộng tự sự học hậu

kinh điển. Được hình thành từ sự gặp gỡ giữa những chuyển biến nội tại của tự sự học và các chất vấn của nữ quyền luận đối với chủ thể, giới và quyền lực, khuynh hướng này không chỉ mở rộng phạm vi nghiên cứu tự sự mà còn góp phần tái định nghĩa những vấn đề nền tảng của ngành học. Chính vì vậy, đến những năm đầu thế kỷ XXI, Richardson (2000: 168) đã có thể tuyên bố rằng phê bình nữ quyền đã “chuyển đổi hoàn toàn và hiệu quả lý thuyết và phân tích tự sự”, trong khi Sommer (2007: 61) xem đây là “dòng được thiết lập vững chắc nhất” trong các khuynh hướng tự sự học theo ngữ cảnh của giai đoạn hậu kinh điển.

Để tạo nên cái gọi là một xu hướng vững chắc đó, tự sự học nữ quyền luận không cố kết trong những tự sự nguyên khối cứng nhắc. Ở đây, sự giao thoa và kết hợp giữa tự sự học và nữ quyền luận luôn được hiểu là một sự “phối hợp” chứa nhiều dụng ý, cùng nhau tạo ra một loạt các biện pháp can thiệp có ý thức về giới trong tư duy tự sự mà không nhất thiết phải tương thích với nhau. Mỗi bình diện “phối hợp” hay hợp nhất đó đều thừa nhận trong nó tính hợp thức và sự cần thiết để giải quyết vấn đề giới song song với việc tìm hiểu và điều chỉnh tự sự. Tính “hợp thức” này có thể trải dài hoặc được mở rộng khác nhau liên quan đến các vấn đề về động lực diễn ngôn, quyền lực trong lối viết của phụ nữ, điểm nhìn của phụ nữ gắn với sự đồng cảm trong câu chuyện. Còn sự “cần thiết” có thể nhận ra ở việc kêu gọi chú ý đến độc giả nữ, đưa ra những hiểu biết mới về cốt truyện, tổng hợp cách tiếp cận tri nhận, bản thể học và không gian, hay tập trung vào lịch sử của lối viết phụ nữ và về phụ nữ. Có thể nói, sự phát triển của tự sự học nữ quyền luận ngày càng trở nên đa dạng. Theo quan sát của Page (2006) trong *Literary and linguistic approaches to feminist narratology* (Các hướng tiếp cận văn học và ngôn ngữ học trong tự sự học nữ quyền luận), khuynh hướng này còn được

phân định thành nhiều xu hướng khác nhau<sup>9</sup>, chuyển đổi từ việc tập trung hơn vào lý thuyết văn học sang các lĩnh vực chú trọng đến ngôn ngữ và lập trường tư tưởng của nó bất chấp sự rộng lớn của lĩnh vực này cùng với việc còn nhiều vấn đề tồn tại, trong đó các khái niệm vẫn đang “tiếp tục được tranh luận và hoàn thiện” (Richardson 2000: 186).

Mặc dù sự phân định các xu hướng còn khá bề bộn và có thể chưa bao quát hết, song dựa trên bình diện cốt lõi về tính tự sự và giới, mọi sự phân tích của tự sự học nữ quyền luận đều hướng đến sự hợp nhất và phát triển, tiệm cận với những cách thức mà ngôn ngữ học nữ quyền có thể phản ánh trong cách chúng ta nói về hình thức của văn bản văn học. Thêm nữa, điều ngày càng củng cố vị trí vững chắc của tự sự học nữ quyền luận trong tự sự học hậu kinh điển còn là sự vận động liên tục của cả hai lĩnh vực. Sự phát triển của tự sự học nữ quyền luận có thể được nhìn nhận như một quá trình chuyển dịch từ mô hình nhị nguyên dựa trên đối lập nam tính/nữ tính sang mô hình đa nguyên, trong đó giới không còn được xem là một bản sắc cố định mà là một phạm trù linh hoạt, giao cắt và được kiến tạo thông qua diễn ngôn tự sự. Chính sự chuyển dịch này đã mở rộng phạm vi của tự sự học nữ quyền luận từ việc tìm kiếm một "giọng nữ" hay "cốt truyện nữ" sang việc khảo sát những cách thức đa dạng mà giới, quyền lực và bản sắc được sản sinh, thương lượng và biến đổi trong truyện kể.

<sup>9</sup> Theo Page (2006) có thể phân loại thành ba xu hướng. Thứ nhất là xu hướng nhấn mạnh đến các mối quan tâm diễn giải hơn là các đặc điểm hình thức với đặc trưng trần thuật chặt chẽ. Xu hướng này liên kết chặt chẽ với các nghiên cứu tự sự văn học bắt nguồn từ lý thuyết phân tâm học, khám phá các vấn đề về động lực cốt truyện liên quan đến các khái niệm về ham muốn. Thứ hai là mô tả tự sự học “hậu kinh điển”, trong đó, tuân theo yêu cầu viết lại tự sự học của Lanser; và thứ ba là xu hướng nghiên cứu tập trung vào quan điểm ngôn ngữ cụ thể và xem xét các câu chuyện phi văn học. Xu hướng này bao gồm nhiều nghiên cứu mang tính thông tin về mặt ngôn ngữ xã hội.

Như vậy, việc phân tích giới chắc chắn quan trọng đối với lý thuyết tự sự, bởi giới và sự phức tạp xung quanh nó chi phối rất lớn đến việc mô tả tính cách, cấu trúc cốt truyện hoặc giọng điệu tự sự. Trong sự kết hợp giữa tự sự học và nữ quyền luận, khái niệm tự sự học nữ quyền luận không phải là không có những hạn chế, nhưng nó đã mở ra một chân trời mới đầy tiềm năng và tác động lớn đến cả tự sự học và nữ quyền luận, cả ở thực tiễn phong trào xã hội chính trị và trong văn học cũng như giới nghiên cứu hàn lâm. Với sự phát triển của các nghiên cứu tự sự học và sự thừa nhận rằng chủ nghĩa nữ quyền vẫn cực kỳ quan trọng cả về mặt lý thuyết lẫn thực tế, có lẽ hơn bao giờ hết, giới nghiên cứu cần phải ghi nhận những cách thức mà hai lĩnh vực nghiên cứu quan trọng này có thể đóng góp cho nhau<sup>10</sup>.

\* *Tuyên bố sử dụng AI*: Bài viết có sử dụng AI (hỗ trợ dịch một số trích dẫn hoặc nhan đề sách để đối chiếu và tham khảo).

## Tài liệu trích dẫn

- Alexievich, Svetlana. 2018. *Chiến tranh không có một khuôn mặt phụ nữ*, Nguyễn Ngọc dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Bal, Mieke. 1997. *Narratology: Introduction to the theory of narrative, (2nd edition)*. Toronto, Buffalo, London: University of Toronto Press.
- Barthes, Roland. 1977. *Image-music-text*, translated by Stephen Heath. London: Fontana.
- Brooks, Peter. 1984. *Reading for the plot: Design and intention in narrative*. USA: Harvard University Press.
- Butler, Judith. 1993. “Poststructuralism and Postmarxism”. *Diacritics* 23(4): 2-11.
- Butler, Judith. 2002. *Gender trouble*. New York: Routledge.

<sup>10</sup> Về việc xác lập một số mô hình tiếp cận theo hướng tự sự học nữ quyền luận, xin xem thêm ở bài viết “Phương pháp tiếp cận của tự sự học nữ quyền luận: Sự hợp nhất giữa tính tự sự và giới” (Cao Kim Lan 2024: 84-96).

- Brewer, Maria Minich. 1984. "A loosening of tongues: From narrative economy to women writing". *MIn* 99(5): 1141-1161.
- Cao Kim Lan. 2019. "Tự sự học: Thực tiễn tiếp nhận và nghiên cứu ở Việt Nam". Trang 138-162 trong sách *Ma thuật của truyện kể*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Cao Kim Lan. 2021. "Một viễn cảnh về tự sự học hậu kinh điển và phương pháp tiếp cận của nó". *Tạp chí Nghiên cứu văn học* 11(597): 39-57.
- Cao Kim Lan. 2022. "The shifts of power in gender discourse: Approaching Bao Ninh's short stories and Svetlana Alexievich's unwomanly face of war from feminist narratology". *Suvannabhumi* 14(1): 133-160.
- Cao Kim Lan (tổ chức biên soạn và dịch thuật). 2023. *Tự sự học hậu kinh điển*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Cao Kim Lan. 2024. "Phương pháp tiếp cận của tự sự học nữ quyền luận: Sự hợp nhất giữa tính tự sự và giới". *Tạp chí Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật* 10: 84-96.
- Chatman, Seymour. 1990. "What can we learn from contextualist narratology?" *Poetics Today* 11(2): 309-328.
- Clayton, Jay. 1989. "Narrative and theories of desire". *Critical Inquiry* 16: 33-53.
- Currie, Mark. 1998. *Postmodern Narrative Theory*. Basingstoke: Macmillan.
- Diengott, Nilli. 1988. "Narratology and feminism". *Style* 22(1): 42-51.
- DuPlessis, Rachel Blau. 1985. *Writing beyond the ending: narrative strategies of twentieth century women writers*. Bloomington, Indiana: Indiana University Press.
- Fludernik, Monika. 1996. *Towards a "natural" narratology*. New York: Routledge.
- Gibson, Andrew. 1996. *Towards a postmodern theory of narrative*. Edinburgh, Scotland: Edinburgh University Press.
- Herman, David. 1997. "Scripts, sequences, and stories: Elements of a postclassical narratology". *PMLA* 112(5): 1046-1059.
- Herman, David. (Ed.). 1999. *Narratologies: New perspectives on narrative analysis*. Columbus, Ohio: The Ohio State University Press.
- Hirsch, Marianne. 1989. *The mother/daughter plot: Narrative, psychoanalysis, feminism*. Bloomington, Indiana: Indiana University Press.
- Kavka, Misha. 2001. "Introduction". In Bronfen, Elisabeth (eds) *Feminist consequences: Theory for the new century*, pp. ix-xxvi. New York: Columbia University Press.
- Kreiswirth, Martin. 2000. "Merely telling stories? Narrative and knowledge in the human sciences". *Poetics today* 21(2): 293-318.
- Lanser, Susan. 1986. "Toward a feminist narratology". *Style* 20(3): 314-363. The Pennsylvania State University Press.
- Lanser, Susan. 1992. *Fictions of authority: Women writers and narrative voice*. New York: Cornell University Press.
- Lanser, Susan. 2023. "Hướng tới tự sự học nữ quyền luận" (Cao Kim Lan dịch). Trang 64-107 trong sách *Tự sự học hậu kinh điển*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Page, Ruth. 2006. *Literary and linguistic approaches to feminist narratology*. New York: Springer Nature.
- Prince, Gerald. 1982. *Narratology: The form and function of narrative*. Berlin: Mouton.
- Richardson, Brian. 2000. "Recent concepts of narrative and the narratives of narrative theory". *Style* 34 (2): 168-175.
- Sommer, Roy. 2007. "Contextualism revisited: A survey (and defence) of postcolonial and intercultural narratologies". Pp. 61-79 in *Narratology in the Age of Cross-Disciplinary Narrative Research*, edited by Sandra, Heinen and Roy Sommer. Berlin & New York: Walter de Gruyter.
- Trần Đình Sử (Chủ biên). 2018. *Tự sự học: Lý thuyết và ứng dụng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Trần Ngọc Hiếu. 2018. "Tự sự học nữ quyền". Trang 270-290 trong sách *Tự sự học: Lý thuyết và ứng dụng*, (Trần Đình Sử chủ biên). Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Warhol, Robyn. 1986. "Toward a theory of the engaging narrator: earnest interventions in Gaskell, Stowe, and Eliot". *PMLA* 101(5): 811-818.
- Winnett, Susan. 1990. "Coming unstrung: women, men, narrative and principles of pleasure". *PMLA* 105: 505-518.